



ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

BÁO CÁO

**KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC HỌC VÀ VIỆC LÀM
CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
NĂM 2019**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2019

KẾ HOẠCH

Khảo sát ý kiến các bên liên quan (Giảng viên, Cựu sinh viên, doanh nghiệp) về chất lượng đào tạo của trường, tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp và hoạt động của đội ngũ hỗ trợ, năm học 2019 – 2020

I. MỤC ĐÍCH

- Khảo sát chất lượng đào tạo của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM để làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp;
- Hỗ trợ khoa cơ sở dữ liệu về hoạt động của đội ngũ hỗ trợ trong giảng dạy và nghiên cứu phục vụ công tác viết báo cáo tự đánh giá cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA.

II. CĂN CỨ

- Kế hoạch số 57/KH-KHTN-KT&ĐBCL ngày 01/9/2019 về công tác Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) năm học 2019-2020 của Phòng Khảo thí & ĐBCL Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM;
- Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về việc Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.



III. NỘI DUNG

1. Nội dung

- 1.1. Khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, đánh giá mức độ hài lòng của cựu sinh viên về chất lượng đào tạo của Trường;
- 1.2. Khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và mức độ đáp ứng công việc của cựu sinh viên Trường;
- 1.3. Khảo sát sự hài lòng của giảng viên về chương trình đào tạo và hoạt động của đội ngũ hỗ trợ trong giảng dạy và nghiên cứu.

2. Phạm vi khảo sát, mẫu khảo sát

- 2.1. Khảo sát được thực hiện đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2018; các giảng viên của Khoa và các doanh nghiệp sử dụng lao động là cựu sinh viên của Trường.
- 2.2. Mẫu khảo sát:
 - Sinh viên tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ 01/01/2018 đến 31/12/2018;
 - Tất cả giảng viên của các khoa (cơ hữu và thỉnh giảng);
 - Các doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu sinh viên của Trường (Mỗi khoa khảo sát tối thiểu 30 doanh nghiệp).

3. Triển khai thực hiện

3.1. Trách nhiệm của các đơn vị

- Phòng Đào tạo: cung cấp danh sách sinh viên tốt nghiệp từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.
- Các Khoa và bộ môn Hải dương:
 - Gửi và thu lại phiếu khảo sát đối với các doanh nghiệp có tuyển dụng cựu sinh viên của Khoa hoặc gửi Phòng Khảo thí & ĐBCL danh sách địa chỉ email các doanh nghiệp nếu cần khảo sát online;
 - Cung cấp cho Phòng Khảo thí & ĐBCL địa chỉ email của giảng viên để thực hiện khảo sát online.
- Phòng Khảo thí & ĐBCL:
 - Gửi mail khảo sát online cho các đối tượng là cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2018, giảng viên và doanh nghiệp;
 - Tổng hợp dữ liệu khảo sát, phân tích và viết báo cáo.

3.2. Các hình thức khảo sát

Tiến hành khảo sát song song 2 hình thức là khảo sát online và khảo sát bằng hồi bằng phiếu quét:

- Đối với cựu sinh viên và giảng viên: Thực hiện khảo sát online.
- Đối với doanh nghiệp: Khoa sẽ liên hệ trước với các doanh nghiệp cần khảo sát và gửi phiếu khảo sát hoặc thực hiện khảo sát online (nếu cần).

4. Thời gian thực hiện

- Từ 21/10 - 25/10/2019: Tổng hợp danh sách cựu sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp cần khảo sát; gửi mẫu phiếu khảo sát doanh nghiệp cho Khoa.
- **Từ 31/10 – 18/11/2019:** Thực hiện khảo sát cả 3 đối tượng; thời hạn cuối để các Khoa nộp lại phiếu khảo sát cho Phòng Khảo thí & ĐBCL là ngày 18/11/2019.
- Từ 25/11 – 20/12/2019: Phòng Khảo thí & ĐBCL tổng hợp dữ liệu khảo sát các bên liên quan, đồng thời phân tích và viết báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, sau khi hoàn thành báo cáo sẽ gửi Ban Giám Hiệu, báo cáo Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM.

Nơi nhận:

- Ban Giám Hiệu;
- P. Đào tạo;
- BCN các khoa;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG 

Trần Linh Thuộc

BÁO CÁO

V/v Khảo sát tình hình việc học và việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Mục đích khảo sát

- Khảo sát khả năng chuyên môn và mức độ đáp ứng công việc của các sinh viên tốt nghiệp năm 2018 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

2. Căn cứ thực hiện

- Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp;
- Kế hoạch chiến lược Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 (Giải pháp 1.5.2);
- Kế hoạch công tác Đảm bảo chất lượng năm học 2019-2020 của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM.

3. Tổ chức thực hiện

a) Phạm vi khảo sát, mẫu khảo sát, bảng hỏi

- Khảo sát được thực hiện đối với sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp năm 2018 gồm **1.799** sinh viên;
- Mẫu khảo sát: Tất cả sinh viên tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.
- Bảng hỏi: Phụ lục 1.

b) Hình thức khảo sát:

- Khảo sát trực tuyến thông qua hệ thống LimeSurvey, Phòng Khảo thí & ĐBCL gửi email cho toàn bộ cựu sinh viên (email đã được cung cấp tại thời điểm tốt nghiệp) trong danh sách khảo sát để cung cấp đường link khảo sát và nhận lại dữ liệu khảo sát đã phản hồi.
- Sau khi hết thời gian khảo sát online, Phòng Khảo thí & ĐBCL kiểm tra lại số lượng sinh viên tốt nghiệp đã phản hồi của từng ngành đào tạo. Trường hợp các ngành chưa đủ tỷ lệ sinh viên phản hồi thì Phòng Khảo thí & ĐBCL sẽ gọi điện thoại liên lạc trực tiếp với Cựu sinh viên để nhắc sinh viên tiếp tục thực hiện khảo sát online (nếu cựu sinh viên có thay đổi email thì cập nhật lại email mới và gửi lại đường link khảo sát qua email này).

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

1. Phân tích độ tin cậy của bảng hỏi

Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha theo từng nội dung trong phiếu khảo sát như sau:

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha:	0.9
Số biến quan sát (Câu hỏi):	10

Theo kết quả phân tích, hệ số Cronbach's Alpha = 0,9 chứng tỏ bảng hỏi có độ tin cậy tốt.

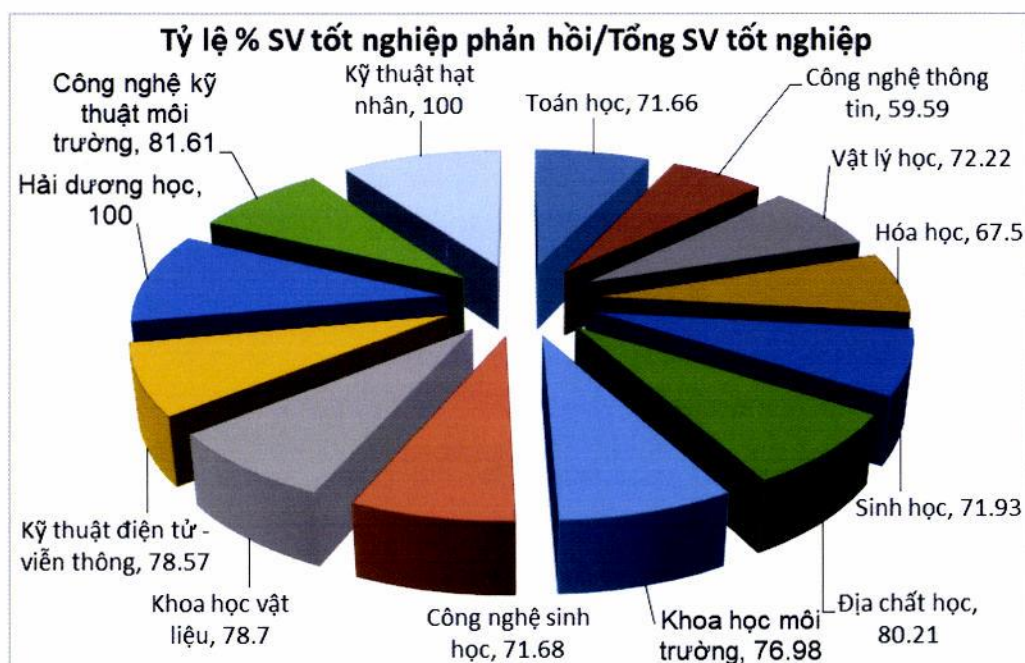
Câu hỏi	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Về kiến thức chuyên môn	30.32	35.528	.637	.891
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	31.28	35.686	.563	.896
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	30.66	35.375	.594	.894
Về kỹ năng mềm	30.94	35.258	.606	.893
Mức độ đáp ứng được công việc (không phải đào tạo lại)	30.94	34.517	.673	.889
Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu của trường	31.12	35.555	.582	.895
Đánh giá mức độ hài lòng về giảng viên	30.25	36.594	.584	.894
Đánh giá mức độ hài lòng về chương trình đào tạo của ngành học	30.55	34.392	.768	.883
Đánh giá mức độ hài lòng về ngành học	30.47	34.475	.749	.884
Đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường	30.48	34.829	.779	.883

Hệ số Cronbach's Alpha của các câu hỏi dao động từ 0,883 đến 0,896 đảm bảo các câu hỏi trong bảng hỏi có độ tin cậy cao. Xét về tương quan thì tất cả các câu đều có hệ số tương quan với biến tổng > 0,5 nên có sự tương quan cao trong các nội dung khảo sát.

2. Phân tích số liệu khảo sát

a) Về số lượng sinh viên (SV) phản hồi khảo sát theo từng ngành đào tạo

Ngành	Số lượng SV Khảo sát	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ phản hồi
Toán học	187	134	71.66%
Công nghệ thông tin	339	202	59.59%
Vật lý học	144	104	72.22%
Hóa học	200	135	67.5%
Sinh học	171	123	71.93%
Địa chất học	96	77	80.21%
Khoa học môi trường	139	107	76.98%
Công nghệ sinh học	173	124	71.68%
Khoa học vật liệu	108	85	78.7%
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	112	88	78.57%
Hải dương học	23	23	100%
Công nghệ kỹ thuật môi trường	87	71	81.61%
Kỹ thuật hạt nhân	20	20	100%
Tổng	1,799	1,293	71.87%



Trong đó, số lượng SV tốt nghiệp năm 2018 được chia theo khóa tuyển như sau:

Ngành	Tổng	2010		2011		2012		2013		2014	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	187	0	0	2	1.07	6	3.21	51	27.27	128	68.45
CN thông tin	339	3	0.88	3	0.88	20	5.9	82	24.19	231	68.14
Vật lý học	144	1	0.69	0	0	6	4.17	61	42.36	76	52.78
Hóa học	200	0	0	1	0.5	4	2	32	16	163	81.5
Sinh học	171	0	0	1	0.58	4	2.34	32	18.71	134	78.36
Địa chất học	96	1	1.04	2	2.08	4	4.17	16	16.67	73	76.04
KH môi trường	139	0	0	0	0	2	1.44	23	16.55	114	82.01
CN sinh học	173	0	0	1	0.58	3	1.73	13	7.51	156	90.17
Khoa học vật liệu	108	0	0	3	2.78	4	3.7	30	27.78	71	65.74
Kỹ thuật điện tử viễn thông	112	0	0	2	1.79	8	7.14	29	25.89	73	65.18
Hải dương học	23	0	0	0	0	3	13.04	7	30.43	13	56.52
Công nghệ kỹ thuật môi trường	87	0	0	2	2.3	2	2.3	17	19.54	66	75.86
Kỹ thuật hạt nhân	20	0	0	0	0	0	0	4	20	16	80
Tổng	1,799	5	0.28	17	0.94	66	3.67	397	22.07	1314	73.04

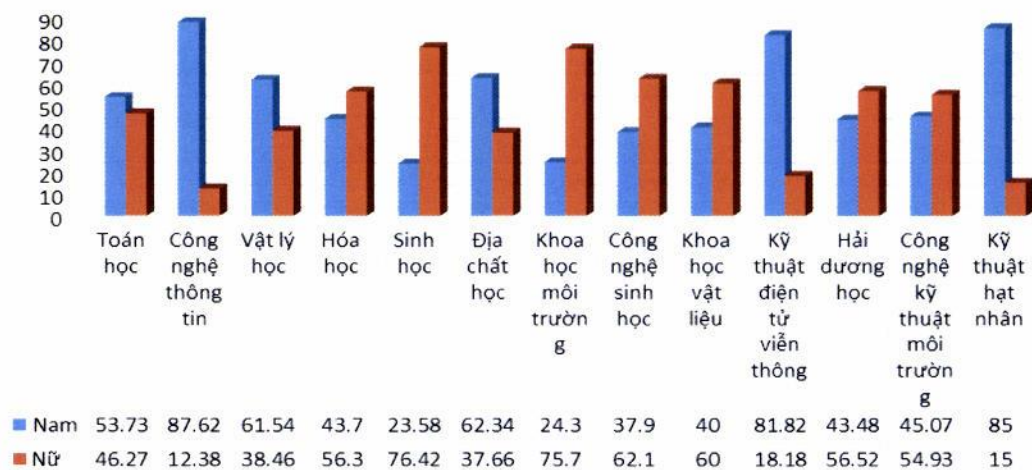
Dưới đây là số lượng SV tốt nghiệp năm 2018 phản hồi khảo sát được chia theo khóa tuyển:

Ngành	Tổng	2010		2011		2012		2013		2014	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	134	0	0	2	1.49	5	3.73	33	24.63	94	70.15
CN thông tin	202	2	0.99	1	0.5	6	2.97	36	17.82	157	77.72
Vật lý học	104	0	0	0	0	5	4.81	41	39.42	58	55.77
Hóa học	135	0	0	0	0	2	1.48	17	12.59	116	85.93
Sinh học	123	0	0	1	0.81	1	0.81	21	17.07	100	81.3

Ngành	Tổng	2010		2011		2012		2013		2014	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	77	0	0	2	2.6	1	1.3	14	18.18	60	77.92
KH môi trường	107	0	0	0	0	0	0	15	14.02	92	85.98
CN sinh học	124	0	0	0	0	0	0	8	6.45	116	93.55
Khoa học vật liệu	85	0	0	2	2.35	1	1.18	20	23.53	62	72.94
Kỹ thuật điện tử viễn thông	88	0	0	2	2.27	7	7.95	16	18.18	63	71.59
Hải dương học	23	0	0	0	0	3	13.04	7	30.43	13	56.52
Công nghệ kỹ thuật môi trường	71	0	0	1	1.41	1	1.41	10	14.08	59	83.1
Kỹ thuật hạt nhân	20	0	0	0	0	0	0	4	20	16	80
Tổng	1,293	2	0.15	11	0.85	32	2.47	242	18.72	1,006	77.80

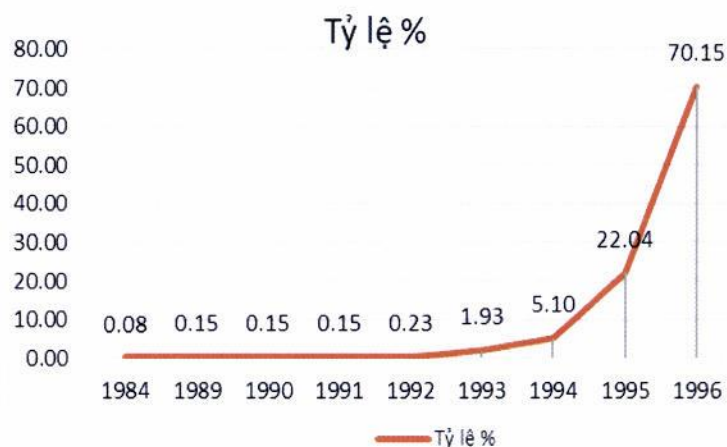
b) Về giới tính

Ngành	Tổng số SV phản hồi	Nam		Nữ	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	134	72	53.73	62	46.27
Công nghệ thông tin	202	177	87.62	25	12.38
Vật lý học	104	64	61.54	40	38.46
Hóa học	135	59	43.70	76	56.30
Sinh học	123	29	23.58	94	76.42
Địa chất học	77	48	62.34	29	37.66
Khoa học môi trường	107	26	24.30	81	75.70
Công nghệ sinh học	124	47	37.90	77	62.10
Khoa học vật liệu	85	34	40.00	51	60.00
Kỹ thuật điện tử viễn thông	88	72	81.82	16	18.18
Hải dương học	23	10	43.48	13	56.52
Công nghệ kỹ thuật môi trường	71	32	45.07	39	54.93
Kỹ thuật hạt nhân	20	17	85.00	3	15.00
Tổng	1,293	687	53.13	606	46.87



c) Về độ tuổi (năm sinh)

Năm sinh	Số lượng	Tỷ lệ %
1984	1	0.08
1989	2	0.15
1990	2	0.15
1991	2	0.15
1992	3	0.23
1993	25	1.93
1994	66	5.10
1995	285	22.04
1996	907	70.15
Tổng	1,293	100



d) Về tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp theo ngành đào tạo

- Thống kê SV có việc làm theo ngành (bao gồm cả SV chưa có việc làm nhưng tiếp tục học):

Ngành	Tổng	Có việc làm				Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tiếp tục học (chưa làm)	Tổng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	134	109	21	130	97.01	4	2.99
Công nghệ thông tin	202	192	9	201	99.50	1	0.50
Vật lý học	104	94	7	101	97.12	3	2.88
Hóa học	135	125	8	133	98.52	2	1.48
Sinh học	123	111	10	121	98.37	2	1.63
Địa chất học	77	70	3	73	94.81	4	5.19
Khoa học môi trường	107	99	6	105	98.13	2	1.87
Công nghệ sinh học	124	106	16	122	98.39	2	1.61
Khoa học vật liệu	85	79	5	84	98.82	1	1.18
Kỹ thuật điện tử viễn thông	88	83	2	85	96.59	3	3.41
Hải dương học	23	22	0	22	95.65	1	4.35
Công nghệ kỹ thuật môi trường	71	66	2	68	95.77	3	4.23
Kỹ thuật hạt nhân	20	19	1	20	100.00	0	0
Tổng	1,293	1,175	90	1,265	97.83	28	2.17

Tỷ lệ SV tốt nghiệp năm 2018 có việc làm và tiếp tục học sau khi tốt nghiệp rất cao, chiếm 97.83%.

- Thống kê SV tiếp tục học sau tốt nghiệp:

- Đối với SV có việc làm sau tốt nghiệp:

Ngành	Tiếp tục học		Không tiếp tục học		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Toán học	33	30.28	76	69.72	109
Công nghệ thông tin	17	8.85	175	91.15	192
Vật lý học	17	18.09	77	81.91	94
Hóa học	34	27.20	91	72.80	125
Sinh học	16	14.41	95	85.59	111
Địa chất học	15	21.43	55	78.57	70
Khoa học môi trường	17	17.17	82	82.83	99
Công nghệ sinh học	23	21.70	83	78.30	106
Khoa học vật liệu	6	7.59	73	92.41	79
Kỹ thuật điện tử viễn thông	16	19.28	67	80.72	83
Hải dương học	4	18.18	18	81.82	22
Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	7.58	61	92.42	66
Kỹ thuật hạt nhân	2	10.53	17	89.47	19
Tổng	205	17.45	970	82.55	1,175

SV tốt nghiệp các ngành Công nghệ thông tin, Khoa học vật liệu và Công nghệ kỹ thuật môi trường có việc làm nhưng không tiếp tục học chiếm tỷ lệ cao nhất trong các ngành (trên 90%).

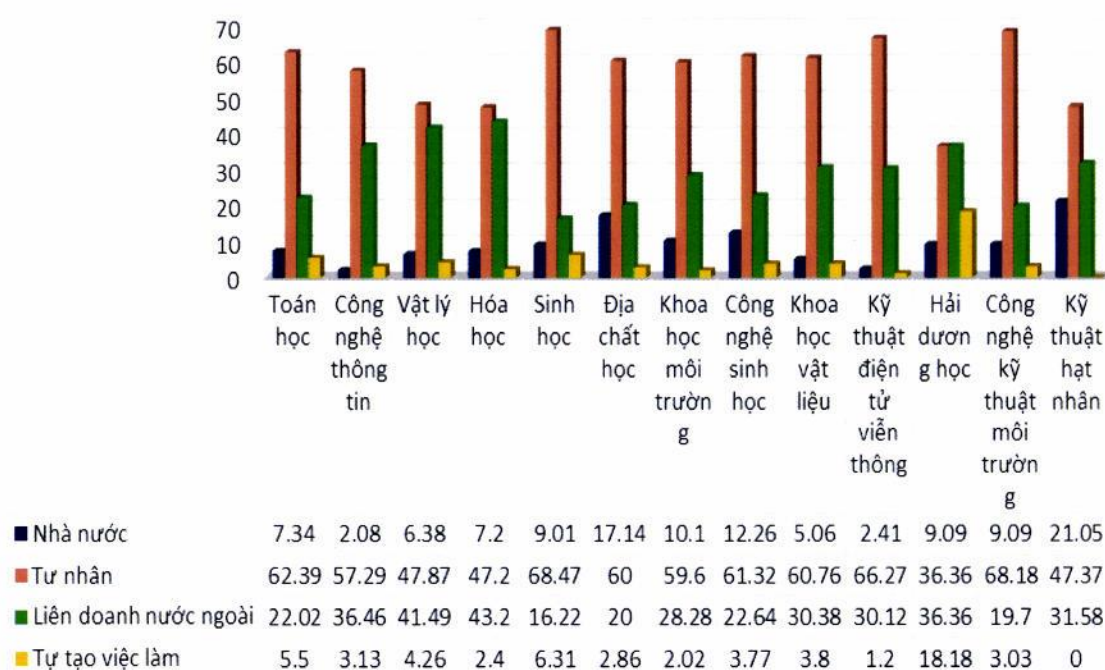
- Đối với SV chưa có việc làm sau tốt nghiệp:

Ngành	Tiếp tục học		Không tiếp tục học		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Toán học	21	84.00	4	16.00	25
Công nghệ thông tin	9	90.00	1	10.00	10
Vật lý học	7	70.00	3	30.00	10
Hóa học	8	80.00	2	20.00	10
Sinh học	10	83.33	2	16.67	12
Địa chất học	3	42.86	4	57.14	7
Khoa học môi trường	6	75.00	2	25.00	8
Công nghệ sinh học	16	88.89	2	11.11	18
Khoa học vật liệu	5	83.33	1	16.67	6
Kỹ thuật điện tử viễn thông	2	40.00	3	60.00	5
Hải dương học	0	0.00	1	100.00	1
Công nghệ kỹ thuật môi trường	2	40.00	3	60.00	5
Kỹ thuật hạt nhân	1	100.00	0	0.00	1
Tổng	90	76.27	28	23.73	118

Theo số liệu thống kê, có 1,175 SV tốt nghiệp phản hồi có việc làm và 90 SV tốt nghiệp chưa có việc làm nhưng tiếp tục học, như vậy, tổng số SV có việc làm là 1,265 (tỷ lệ 97.83%), số lượng SV thất nghiệp là 28 (tỷ lệ 2.17%) trong tổng số SV tốt nghiệp phản hồi.

e) Về loại hình đơn vị công tác

Ngành	Tổng	Nhà nước		Tư nhân		Liên doanh nước ngoài		Tự tạo việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	109	8	7.34	68	62.39	24	22.02	6	5.50
Công nghệ thông tin	192	4	2.08	110	57.29	70	36.46	6	3.13
Vật lý học	94	6	6.38	45	47.87	39	41.49	4	4.26
Hóa học	125	9	7.20	59	47.20	54	43.20	3	2.40
Sinh học	111	10	9.01	76	68.47	18	16.22	7	6.31
Địa chất học	70	12	17.14	42	60.00	14	20.00	2	2.86
Khoa học môi trường	99	10	10.10	59	59.60	28	28.28	2	2.02
Công nghệ sinh học	106	13	12.26	65	61.32	24	22.64	4	3.77
Khoa học vật liệu	79	4	5.06	48	60.76	24	30.38	3	3.80
KT điện tử viễn thông	83	2	2.41	55	66.27	25	30.12	1	1.20
Hải dương học	22	2	9.09	8	36.36	8	36.36	4	18.18
CN kỹ thuật môi trường	66	6	9.09	45	68.18	13	19.70	2	3.03
Kỹ thuật hạt nhân	19	4	21.05	9	47.37	6	31.58	0	0
Tổng	1175	90	7.66	689	58.64	347	29.53	44	3.74



Theo phản hồi khảo sát, đa số SV tốt nghiệp năm 2018 đang làm việc tại doanh nghiệp tư nhân (tỷ lệ **58.64%**) và liên doanh nước ngoài (tỷ lệ **29.53%**), chỉ có **7.66%** SV tốt nghiệp đang công tác trong các cơ quan nhà nước và **3.74%** SV tự tạo việc làm.

f) Về lĩnh vực công tác

Ngành	Tổng	Dịch vụ		Giáo dục		Hành chính		Kinh doanh		Sản xuất		Viện nghiên cứu		Y tế		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Toán học	109	18	16.51	35	32.11	6	5.50	16	14.68	6	5.50	5	4.59	0	0	23	21.10
Công nghệ thông tin	192	82	42.71	2	1.04	3	1.56	21	10.94	24	12.50	2	1.04	1	0.52	57	29.69
Vật lý học	94	14	14.89	9	9.57	6	6.38	10	10.64	20	21.28	2	2.13	1	1.06	32	34.04
Hóa học	125	26	20.80	7	5.60	5	4.00	19	15.20	48	38.40	6	4.80	6	4.80	8	6.40
Sinh học	111	20	18.02	5	4.50	5	4.50	25	22.52	26	23.42	5	4.50	8	7.21	17	15.32
Địa chất học	70	19	27.14	7	10.00	6	8.57	11	15.71	11	15.71	1	1.43	0	0	15	21.43
Khoa học môi trường	99	22	22.22	5	5.05	8	8.08	24	24.24	22	22.22	1	1.01	0	0	17	17.17
Công nghệ sinh học	106	10	9.43	6	5.66	5	4.72	21	19.81	32	30.19	6	5.66	17	16.04	9	8.49
Khoa học vật liệu	79	14	17.72	3	3.80	4	5.06	20	25.32	32	40.51	2	2.53	0	0	4	5.06
KT điện tử viễn thông	83	23	27.71	0	0	2	2.41	14	16.87	17	20.48	1	1.20	0	0	26	31.33
Hải dương học	22	5	22.73	2	9.09	2	9.09	7	31.82	2	9.09	1	4.55	0	0	3	13.64
CN kỹ thuật môi trường	66	16	24.24	2	3.03	3	4.55	16	24.24	16	24.24	1	1.52	0	0	12	18.18
Kỹ thuật hạt nhân	19	7	36.84	0	0	0	0	2	10.53	0	0	2	10.53	6	31.58	2	10.53
Tổng	1175	276	23.49	83	7.06	55	4.68	206	17.53	256	21.79	35	2.98	39	3.32	225	19.15

Tỷ lệ SV tốt nghiệp hiện công tác tại lĩnh vực dịch vụ và sản xuất chiếm tỷ lệ hơn 20%, chỉ có **7.6%** SV tốt nghiệp công tác trong lĩnh vực giáo dục (cao nhất là ngành Toán học).

g) Về mức thu nhập hàng tháng

Ngành	Thu nhập bình quân (đồng)
Toán học	12,065,000
Công nghệ thông tin	10,655,000
Vật lý học	9,377,000
Hóa học	9,925,000
Sinh học	13,340,000
Địa chất học	11,564,000
Khoa học môi trường	10,264,000
Công nghệ sinh học	8,935,000
Khoa học vật liệu	9,513,000
Kỹ thuật điện tử viễn thông	10,891,000
Hải dương học	10,875,000
Công nghệ kỹ thuật môi trường	9,994,000
Kỹ thuật hạt nhân	9,958,000
Bình quân	10,565,000

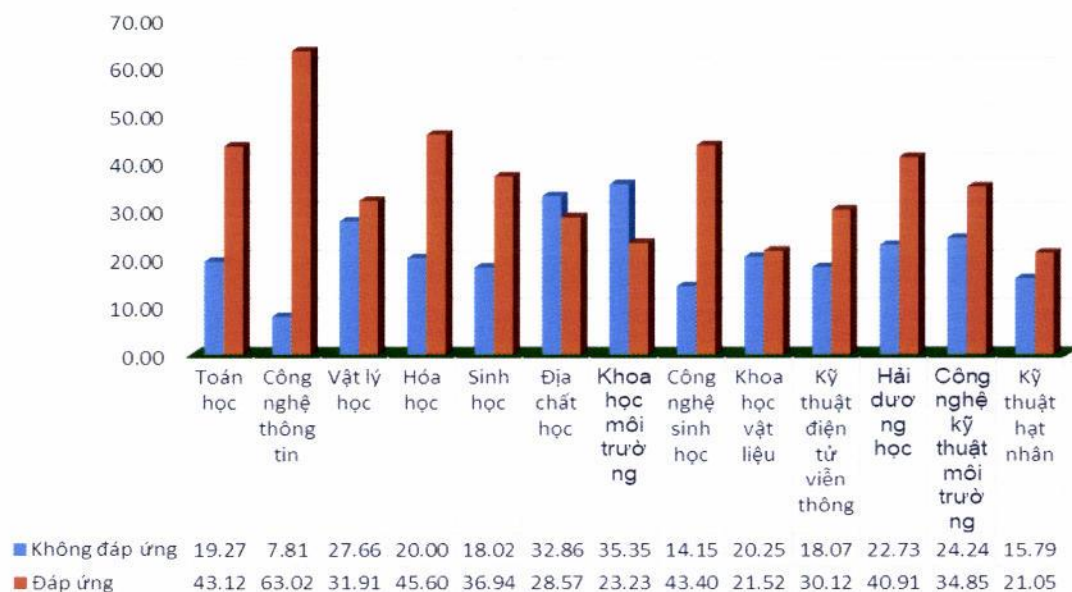


Thu nhập bình quân của SV tốt nghiệp ngành Sinh học là cao nhất với mức xấp xỉ là 13,300,000 đồng, thấp nhất là SV ngành Công nghệ Sinh học xấp xỉ 8,900,000 đồng.

Thu nhập bình quân hàng tháng của SV tốt nghiệp năm 2018 Trường Đại học Khoa học Tự nhiên xấp xỉ 10,500,000 đồng (tăng so với SV tốt nghiệp năm 2017 là 9,400,000 đồng).

h) Đánh giá mức độ đáp ứng được công việc (không phải đào tạo lại) theo ngành đào tạo

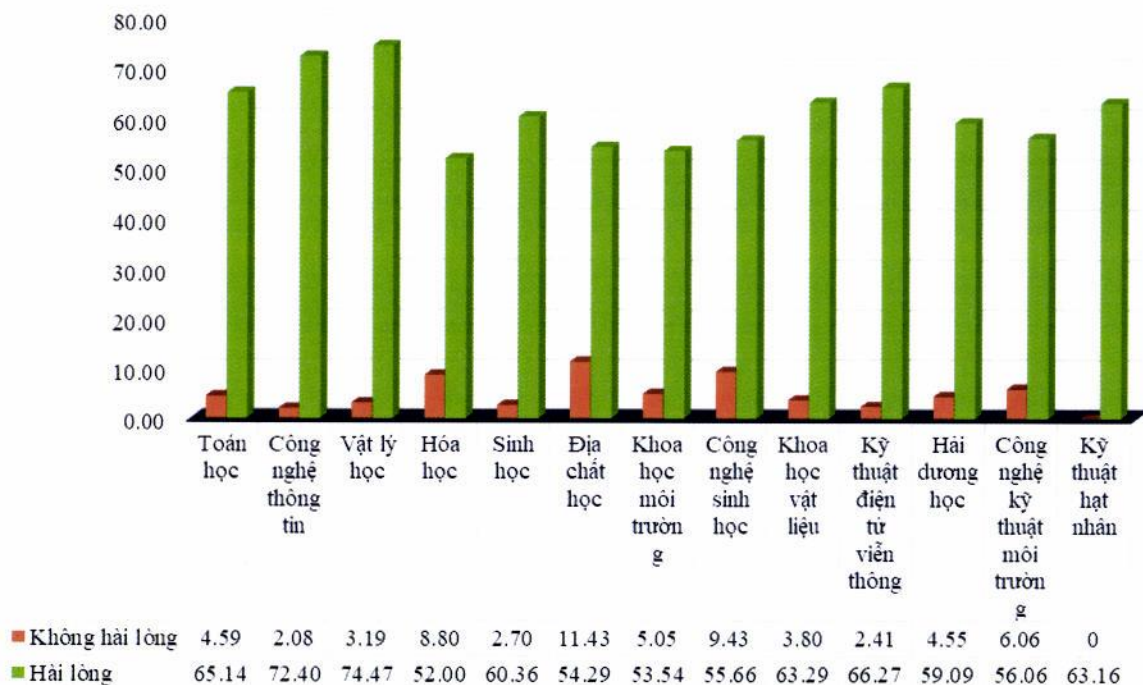
Ngành	Tổng số phản hồi	Không đáp ứng		Đáp ứng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	109	21	19.27	47	43.12
Công nghệ thông tin	192	15	7.81	121	63.02
Vật lý học	94	26	27.66	30	31.91
Hóa học	125	25	20.00	57	45.60
Sinh học	111	20	18.02	41	36.94
Địa chất học	70	23	32.86	20	28.57
Khoa học môi trường	99	35	35.35	23	23.23
Công nghệ sinh học	106	15	14.15	46	43.40
Khoa học vật liệu	79	16	20.25	17	21.52
Kỹ thuật điện tử viễn thông	83	15	18.07	25	30.12
Hải dương học	22	5	22.73	9	40.91
Công nghệ kỹ thuật môi trường	66	16	24.24	23	34.85
Kỹ thuật hạt nhân	19	3	15.79	4	21.05
Tổng	1175	235	20.00	463	39.40



Về mức độ đáp ứng công việc, SV ngành Công nghệ thông tin đánh giá hài lòng cao nhất với tỷ lệ 63.02%, kể đến là ngành Hóa học còn SV ngành Địa chất, Khoa học môi trường tỷ lệ không đáp ứng được công việc lại cao hơn tỷ lệ đáp ứng công việc.

i) Đánh giá mức độ hài lòng về công việc của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng số phản hồi	Không hài lòng		Hài lòng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán học	109	5	4.59	71	65.14
Công nghệ thông tin	192	4	2.08	139	72.40
Vật lý học	94	3	3.19	70	74.47
Hóa học	125	11	8.80	65	52.00
Sinh học	111	3	2.70	67	60.36
Địa chất học	70	8	11.43	38	54.29
Khoa học môi trường	99	5	5.05	53	53.54
Công nghệ sinh học	106	10	9.43	59	55.66
Khoa học vật liệu	79	3	3.80	50	63.29
Kỹ thuật điện tử viễn thông	83	2	2.41	55	66.27
Hải dương học	22	1	4.55	13	59.09
Công nghệ kỹ thuật môi trường	66	4	6.06	37	56.06
Kỹ thuật hạt nhân	19	0	0	12	63.16
Tổng	1175	59	5.02	729	62.04



Hài lòng về công việc cao nhất là SV ngành Vật lý học (74.47%), Công nghệ thông tin (72.4%), còn lại các ngành khác đều có tỷ lệ SV tốt nghiệp hài lòng trên 52%.

III. CÁC ĐỀ XUẤT, CẢI TIẾN SAU KHẢO SÁT

- Kết quả khảo sát sau khi phân tích sẽ được báo cáo cho Ban Giám Hiệu và gửi đến các khoa và các phòng chức năng liên quan, làm minh chứng phục vụ cho các công tác đảm bảo chất lượng của khoa cũng như của Trường.
- Báo cáo cũng được gửi cho Ban Đại học ĐHQG-HCM và Bộ GD&ĐT.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Ban Đại học;
- Ban Giám Hiệu;
- Phòng Đào tạo;
- Phòng CTSV;
- BCN các Khoa;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Linh Thuộc

PHỤ LỤC 1

Link tham gia khảo sát: <http://ktdbcl.hcmus.edu.vn/khaosat/index.php/>

PHIẾU KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN

VỀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ TÌNH HÌNH VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Nhằm khảo sát khả năng chuyên môn và mức độ đáp ứng công việc cũng như tình hình việc làm của các sinh viên học viên sau khi tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM rất mong nhận được những ý kiến phản hồi của các Anh/Chị về các vấn đề được nêu dưới đây. Chúng tôi xin cam đoan các thông tin này hoàn toàn được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích khảo sát, kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường.

Có 16 câu hỏi trong khảo sát này.

THÔNG TIN KHẢO SÁT

❖ - Anh/Chị có tiếp tục học tập sau tốt nghiệp không ?

- ☒ Có
☐ Không

❖ - Bạn đào tạo sau khi tốt nghiệp đại học

Ⓜ Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Sau đại học ☐ Văn bằng 2 ☐ Khác

❖ - Nơi học tập

Ⓜ Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Hồ Chí Minh ☐ Ngoại nước
☐ Hà Nội ☐ Tỉnh/Thành phố khác
☐ Đà Nẵng

❖ - Đã học tập (tính từ thời điểm bắt đầu học tập đến thời điểm thực hiện khảo sát)

Ⓜ Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Dưới 3 tháng ☐ Từ 3 đến dưới 6 tháng ☐ Từ 6 đến dưới 9 tháng ☐ Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng ☐ Trên 1 năm



- Anh/Chị có việc làm sau tốt nghiệp không ?

- ☐ Có
☐ Không

- Thời gian có việc làm (tính từ thời điểm tốt nghiệp).

① Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Ngay khi tốt nghiệp
☐ Từ 3 đến dưới 6 tháng
☐ Từ 6 đến dưới 9 tháng
☐ Từ 9 đến dưới 12 tháng
☐ Từ 1 năm

- Khu vực làm việc

① Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Nhà nước
☐ Liên doanh nước ngoài
☐ Tư nhân
☐ Tự tạo việc làm

- Lĩnh vực đang công tác

① Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Sản xuất
☐ Hành chính
☐ Viện nghiên cứu
☐ Kinh doanh
☐ Y tế
☐ Khác:
☐ Dịch vụ
☐ Giáo dục

② Nếu cơ quan/doanh nghiệp hoạt động ở nhiều lĩnh vực, xin liệt kê vào mục khác.

- Cơ quan Anh/Chị đang công tác

- Việc làm hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên ngành đào tạo không?

① Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Hoàn toàn không
☐ Gần như không
☐ Gần phù hợp
☐ Phù hợp
☐ Rất phù hợp

- Kiến thức và kỹ năng đã học ở trường có hữu ích cho công việc hiện tại của Anh/Chị không?

① Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Hoàn toàn không
☐ Gần như không
☐ Gần hữu ích
☐ Hữu ích
☐ Rất hữu ích

- Anh/Chị có hài lòng về công việc hiện tại không ?

① Chọn một trong những câu trả lời sau

- ☐ Hoàn toàn không hài lòng
☐ Không hài lòng
☐ Hơi hài lòng
☐ Hài lòng
☐ Rất hài lòng

- Mức thu nhập hàng tháng của Anh/Chị khoảng bao nhiêu?(đơn vị triệu đồng)

① Chỉ có một giá trị số nguyên có thể được nhập vào ô này.

GIÁ T
ƯỜNG
I HỌC
A HỌC
NHÂN
★

Đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường ĐH KHTN và tình hình việc làm của Anh/Chị hiện nay

Thang đánh giá	1	2	3	4	5
Mức độ hài lòng	0% - 20%	21% - 40%	41% - 60%	61% - 80%	81% - 100%

	1	2	3	4	5
Về kiến thức chuyên môn	☐	☐	☐	☐	☐
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	☐	☐	☐	☐	☐
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	☐	☐	☐	☐	☐
Về kỹ năng mềm	☐	☐	☐	☐	☐
Mức độ đáp ứng được công việc (không phải đào tạo lại)	☐	☐	☐	☐	☐
Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu của trường	☐	☐	☐	☐	☐
Đánh giá mức độ hài lòng giảng viên	☐	☐	☐	☐	☐
Đánh giá mức độ hài lòng về chương trình đào tạo của ngành học	☐	☐	☐	☐	☐
Đánh giá mức độ hài lòng về ngành học	☐	☐	☐	☐	☐
Đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường	☐	☐	☐	☐	☐

- Các ý kiến đóng góp cho Trường

Gửi



PHỤ LỤC 3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

Trình độ đào tạo: đại học
Đường link đăng tải danh sách: ktdbel.hcmus.edu.vn
Tên người báo cáo: Lê Minh Quang

Điện thoại/Email liên hệ: 0908009256 / lmquang@hcmus.edu.vn

TT	Ngành đào tạo		Tổng số SVTN	Chia theo		Số lượng SV tốt nghiệp đã khảo sát	Số lượng SVTN khảo sát đã phân hồi	Chia theo tình trạng việc làm			Tỷ lệ SV/TN có việc làm (%) (9+10)/8	Khu vực làm việc				Sắp xếp
	Mã ngành	Tên ngành		Nam	Nữ			Số lượng SV/TN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Số lượng SV/TN chưa có việc làm (8-9-10)	Nhà nước		Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	101	Toán-Tin học (Chính quy)	2	2	0	2	2	2	0	0	100.00	0	2	0	0	
2	D460101	Toán học (Chính quy)	154	68	86	154	107	89	14	4	96.26	6	60	19	4	
3	D460101	Toán học (Tài năng)	31	24	7	31	25	18	7	0	100.00	2	6	5	2	
4	104	Vật Lý (Chính quy)	1	1	0	1	0	0	0	0	0.00	0	0	0	0	
5	D440102	Vật lý học (Chính quy)	143	85	58	143	104	94	7	3	97.12	6	45	39	4	
6	D520402	Kỹ thuật hạt nhân (Chính quy)	20	17	3	20	20	19	1	0	100.00	4	9	6	0	
7	105	Điện tử - Viễn thông (Chính quy)	2	2	0	2	2	1	0	1	50.00	0	0	1	0	
8	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chính quy)	102	82	20	102	79	75	2	2	97.47	1	51	23	0	
9	D520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (Chính quy)	8	8	0	8	7	7	0	0	100.00	1	4	1	1	
10	107	Công nghệ thông tin (Chính quy)	5	5	0	5	3	3	0	0	100.00	0	1	2	0	
11	D480101	Khoa học máy tính (Chính quy)	33	30	3	33	24	24	0	0	100.00	1	14	8	0	
12	D480103	Kỹ thuật phần mềm (Chính quy)	117	108	9	117	71	70	1	0	100.00	0	45	24	0	
13	D480104	Hệ thống thông tin (Chính quy)	38	23	15	38	28	26	2	0	100.00	2	16	8	0	
14	D480201	Công nghệ thông tin (Chính quy)	41	34	7	41	24	24	0	0	100.00	0	12	12	0	
15	D480201	Công nghệ thông tin (Tài năng)	37	33	4	37	26	24	1	1	96.15	1	11	7	5	
16	D480101	Khoa học máy tính (Tiên tiến)	33	33	0	33	13	10	3	0	100.00	0	3	6	1	
17	107	Công nghệ thông tin (Việt Pháp)	1	1	0	1	0	0	0	0	0.00	0	0	0	0	
18	D480201	Công nghệ thông tin (Việt Pháp)	6	6	0	6	3	1	2	0	100.00	0	0	1	0	
19	D480201	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	28	24	4	28	10	10	0	0	100.00	0	8	2	0	
20	D440228	Hải dương học (Chính quy)	23	10	13	23	23	22	0	1	95.65	2	8	8	4	
21	201	Hóa học (Chính quy)	1	0	1	1	0	0	0	0	0.00	0	0	0	0	
22	D440112	Hóa học (Chính quy)	157	63	94	157	106	101	4	1	99.06	6	50	43	2	

TT	Ngành đào tạo		Tổng số SVTN	Chia theo		Số lượng SV tốt nghiệp đã khảo sát	Số lượng SVTN khảo sát đã phân hồi	Chia theo tình trạng việc làm			Khu vực làm việc				Sắp xếp
	Mã ngành	Tên ngành		Nam	Nữ			Số lượng SVTN có việc làm	Số lượng SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Số lượng SVTN chưa có việc làm	Tỷ lệ SVTN có việc làm (%) (9+10)/8	Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
23	D440112	Hóa học (Tài năng)	26	17	9	26	18	15	3	0	100.00	2	6	6	1
24	D440112	Hóa học (Việt Pháp)	16	7	9	16	11	9	1	1	90.91	1	3	5	0
25	203	Địa chất (Chính quy)	3	3	0	3	2	2	0	0	100.00	1	1	0	0
26	D440201	Địa chất học (Chính quy)	93	62	31	93	75	68	3	4	94.67	11	41	14	2
27	D440301	Khoa học môi trường (Chính quy)	139	31	108	139	107	99	6	2	98.13	10	59	28	2
28	206	Công nghệ môi trường (Chính quy)	2	2	0	2	1	0	0	1	0.00	0	0	0	0
29	D510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chính quy)	85	35	50	85	70	66	2	2	97.14	6	45	13	2
30	207	Khoa Học Vật liệu (Chính quy)	3	3	0	3	2	2	0	0	100.00	0	2	0	0
31	D430122	Khoa học vật liệu (Chính quy)	105	42	63	105	83	77	5	1	98.80	4	46	24	3
32	301	Sinh học (Chính quy)	1	1	0	1	1	1	0	0	100.00	1	0	0	0
33	D420101	Sinh học (Chính quy)	170	42	128	170	122	110	10	2	98.36	9	76	18	7
34	312	Công Nghệ Sinh học (Chính quy)	1	1	0	1	0	0	0	0	0.00	0	0	0	0
35	D420201	Công nghệ sinh học (Chính quy)	172	60	112	172	124	106	16	2	98.39	13	65	24	4
			1,799	965	834	1,799	1,293	1,175	90	28	97.83	90	689	347	44

TP.HCM, ngày 18 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Trần Linh Thuộc